TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒA VANG** **TP.ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS-ST
Ngày: 19-3-2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Phú Đạt.**

Các Hội Thẩm nhân dân: Bà **Lê Thị Hồng.**

Ông **Tán Nghị.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bàng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nghiệp** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Tổ 48B, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm: 1979. Địa chỉ: Đường Y, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Đình T, sinh năm: 1979 và bà Nguyễn Thị Kim V, sinh năm: 1974 . Địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện cũng như quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N là ông Trần Văn Đ trình bày*:

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2018, ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V có vay của bà Nguyễn Thị N số tiền 50.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 22/3/2018 và ngày trả nợ là ngày 22/5/2018. Tuy nhiên đến hạn mà ông T, bà V không trả tiền cho bà N. Bà N nhiều lần đòi nợ và đến ngày 04/11/2018, bà V trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng và không chịu trả số tiền nợ còn lại cho đến nay. Nay, bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Lê Đình T trả lại số tiền gốc là 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) và tiền lãi chậm trả tạm tính 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 49.500.000 đồng *(Bốn mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).*

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V nhưng ông

T, bà V vắng mặt không cung cấp lời khai, tham gia hòa giải, công khai chứng cứ tại Tòa án nên trong hồ sơ vụ án không có lời trình bày của ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Văn Đ xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể như sau: Mặt sau của Giấy mượn tiền ngày 22/3/2018, bà Nguyễn Thị Kim V là đã trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 30/01/2019. Theo đó, ông Đ đề N HĐXX xem xét buộc ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V phải trả cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền là 45.802.777 đồng; cụ thể như sau:

- Số tiền gốc còn lại là: 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

- Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 22/5/2018 đến ngày 04/11/2018 *(5 tháng 13 ngày)* trên số tiền gốc 50.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm là 2.263.889 đồng.

- Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 05/11/2018 đến ngày 30/01/2019 (*02 tháng 25 ngày)* trên số tiền gốc 45.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm là 1.062.500 đồng.

- Số tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 31/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/3/2021 *(25 tháng 19 ngày)* trên số tiền gốc 35.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm là 7.476.388 đồng.

***** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử N án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vi phạm quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện nên đề N HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút. Đối với phần yêu cầu còn lại của nguyên đơn đề N HĐXX căn cứ các Điều 280, 463, 465, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V phải trả cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền 45.802.777 đồng. Trong đó, số tiền gốc phải trả là 35.000.000 đồng, số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 10.802.777 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm đối với vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Văn Đ xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 10.000.000 đồng với lý do bà Nguyễn Thị Kim V là vợ của ông Lê Đình T đã trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 30/01/2019. HĐXX xét thấy việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 BLTTDS đình chỉ xét xử đối phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét tính hợp pháp của các Giấy mượn tiền ngày 22/3/2018, HĐXX thấy rằng: Tại thời điểm các bên xác lập quan hệ giao dịch dân sự, chủ thể tham gia có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung, chữ ký trong Giấy mượn tiền là của ông T, bà V có người làm chứng là ông Trần Ngọc A, mục đích Giấy mượn tiền này không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đạo xã hội, khi tham gia xác lập giao dịch dân sự các bên hoàn toàn tự nguyện nên giao dịch dân sự nêu trên phù hợp với quy định tại các các Điều 117, 118, 119 Bộ luật Dân sự nên Giấy nhận tiền này có hiệu lực và được pháp luật công nhận, bảo vệ.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc 35.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 22/3/2018. HĐXX thấy rằng:

Theo nội dung Giấy mượn tiền ngày 22/3/2018 thể hiện ông T, bà V có vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)*. Thời hạn vay là 02 tháng và cam kết đến ngày 22/5/2018 ông T, bà V sẽ hoàn trả số tiền nêu trên cho bà N. Đến ngày 04/11/2018, bà Nguyễn Thị Kim V có trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)* và đến ngày 30/01/2019, bà V tiếp tục trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)*. Như vậy, số tiền gốc mà ông T, bà V còn nợ bà N là 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*). HĐXX xét thấy: Giấy mượn tiền ngày 22/3/2018 là Hợp đồng vay tài sản có thời hạn, ngày bị đơn có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền gốc là ngày 22/5/2018 nhưng đến nay bị đơn chỉ mới thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc 15.000.000 đồng *(Mời lăm triệu đồng)* nên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền gốc 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*) là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi tính từ ngày 22/5/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm là: 10.802.777 đồng, HĐXX thấy rằng:

Nội dung Giấy mượn tiền ngày 22/3/2018 là hợp đồng vay có thời hạn và không có thỏa thuận về lãi suất. Đến thời hạn thanh toán theo thỏa thuận nhưng bị đơn vi phạm nghĩa vụ nên phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Cụ thể như sau:

- Từ ngày 22/5/2018 đến ngày 04/11/2018, bị đơn vi phạm nghĩa vụ tương ứng với thời gian là 05 tháng 13 ngày trên số tiền gốc 50.000.000 đồng. Do đó, bị đơn phải chịu nghĩa vụ thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc chậm thanh toán tương ứng với số tiền là 2.263.889 đồng.

- Đến ngày 04/11/2018, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)* nên tính từ ngày 05/11/2018 đến ngày 30/01/2019, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ tương ứng với thời gian là 02 tháng 25 ngày trên số tiền gốc 45.000.000 đồng. Do đó, bị đơn phải chịu nghĩa vụ thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc chậm thanh toán tương số tiền là 1.062.500 đồng.

- Đến ngày 30/01/2019, bà V tiếp tục trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* nên tính từ ngày 31/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/3/2021, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ tương ứng với thời gian là *25* tháng 19 ngày trên số tiền gốc 35.000.000 đồng. Do đó, bị đơn phải chịu nghĩa vụ thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc chậm thanh toán tương số tiền là 7.476.388 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính từ ngày 22/5/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/3/2021 là: 10.802.777 đồng (*Mười triệu, tám trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm, bảy mươi bảy đồng*). Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền lãi là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định như trên, HĐXX xét thấy có đủ cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị V phải thanh toán một lần cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền 45.802.777 đồng *(Bốn mươi lăm triệu, tám trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm, bảy mươi bảy đồng)*. Trong đó, số tiền gốc phải trả là 35.000.000 đồng *(Ba mươi lăm triệu đồng)*, số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 10.802.777 đồng (*Mười triệu, tám trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm, bảy mươi bảy đồng*)

[2.3] Về án phí DSST: Bị đơn ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí DSST tương ứng với số tiền phải thanh toàn là: 45.802.777 đồng x 5% = 2.290.138 đồng *(Hai triệu, hai trăm chín mươi nghìn, một trăm ba mươi tám đồng)*. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.237.000 đồng (Một triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000400 ngày 15/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: các Điều 463, 465, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; N quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V phải thanh toán một lần cho bà Nguyễn Thị N số tiền 45.802.777 đồng *(Bốn mươi lăm triệu, tám trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm, bảy mươi bảy đồng)*. Trong đó, số tiền gốc phải trả là 35.000.000 đồng *(Ba mươi lăm triệu đồng)*, số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 10.802.777 đồng (*Mười triệu, tám trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm, bảy mươi bảy đồng*)

3. Từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V phải thanh toán, nếu ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán theo khoản 2 Điều 468 BLDS.

4. Về án phí DSST: Ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.290.138 đồng *(Hai triệu, hai trăm chín mươi nghìn, một trăm ba mươi tám đồng)*. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.237.000 đồng (*Một triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000400 ngày 15/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Phú Đạt